

PƠ THI-LỄ HỘI CỦA NGƯỜI BA-NA VÀ NGƯỜI GIA-RAI Ở TÂY NGUYÊN

NGUYỄN DUY THIỆU

I. THỜI GIAN VÀ KHÔNG GIAN CỦA LỄ HỘI

1. Thời gian

Tất cả các cư dân bản địa ở Tây Nguyên dù thuộc dòng Nam á (Austro-Asiatique) như người Ba-na, hoặc thuộc dòng Nam đảo (Malayo-Polinesia) như người Gia Rai, đều chủ yếu sinh sống bằng nông nghiệp rẫy, hoặc nương khô (nà thổ) (1). Điều kiện thiên nhiên đã quy định sẵn khung nông lịch cho vùng này : mỗi năm chỉ có một mùa rẫy, mỗi khâu lao tác, ứng với một tiết trời và thường được cố định để tính tháng. Đến lượt nó, nông lịch lại qui định lệnh trình của các nghi lễ nông nghiệp, các lễ hội trong một năm.

Lễ *Bỏ ma*, hoặc nói một cách khác, lễ hội chính trong một năm của các cư dân nông nghiệp vùng này lấy nội dung *bỏ ma* làm mục đích chính, được tổ chức trong thời gian giao thời giữa hai chu kỳ nông nghiệp. Đó là thời gian mà đồng bào đã đưa hết lúa về kho, đã làm lễ đóng cửa kho lúa (*Chít măng hơ nam*) và đã làm lễ *Kum pul* (2), để tẩy uế, đuổi bệnh dịch. Khi mà đồng bào đã tin là có thể ngăn chặn được dịch bệnh từ nghĩa địa tràn vào làng, đồng bào bắt đầu tổ chức lễ *bỏ ma* mới (3) cũng là để từ biệt những nhọc nhằn trong một năm, tạ ơn và cầu xin các lực lượng siêu

nhân phù hộ cho một chu kỳ nông nghiệp mới đầy may mắn.

Trong quan niệm của đồng bào, đây là thời gian không phân hoá, là tháng ăn chơi, mà tiếng Bana gọi là *khây ning nông* (cùng là của dân Môn - Khơ me, nhưng người Xtiêng ở miền đông Nam bộ lại gọi là *khây Rlu* (4), là *khây pơ*

* *Pơ thi* được tất cả các cư dân bản địa ở Tây Nguyên dùng để gọi lễ *bỏ ma*. Bên cạnh từ chung này, trong ngôn ngữ riêng của từng tộc người lại có một từ cũng dùng để chỉ lễ *Bỏ ma*. Ví dụ người Ba-na dùng từ *grong brư*, hoặc *grong pơ xát*. Từ *thi* (pơ hoặc p chỉ là tiền tố) chúng tôi nghĩ có nguồn gốc Nam đảo (?)

(1) Nà Thổ, từ vay mượn từ tiếng Lào được dùng khá phổ biến ở Tây Nguyên để chỉ loại ruộng khô. Rẫy cũ thường thay thế chức năng vườn của người Việt (Kinh).

(2) *Pul* là hình nộm có kèm theo vũ khí : nà hoặc giáo mác, thường được đặt ở cửa nhà rông (của người Ba-na) hoặc giữa đường từ nghĩa địa vào làng, với mục đích là ngăn chặn các dịch bệnh có thể tràn vào làng gây tai họa.

(3) *Atâu nao* (tiếng Bana), *Atâu hla* (tiếng Gia rai) được dùng để chỉ loại ma chưa được làm lễ *bỏ ma*, thân nhân còn phải nuôi. Sau lễ *bỏ ma*, ma mới trở thành ma cũ, được coi như là ma tổ tiên, thân nhân không phải nuôi nữa.

(4) *Khây rlu* cũng được gọi là tháng 1, tiếng Môn-Khơme là *muôi* : *Khay muôi cách*, *khay muôi rách pum*, *khay muôi ritum tấp*, *khay muôi láp bri*, *doi bri* (= tháng 1 suốt lúa muện, tháng 1 dây khoai mài rụng, tháng 1 con còng tôm đẻ trứng, tháng 1 đi tìm rẫy, chọn rẫy).

lang xa, tức mùa hoa gạo nở. Thời gian này tương đương với khoảng ba tháng (từ tháng 12 năm trước đến tháng 3 năm sau), từ khi người nông dân hoàn thành việc thu hoạch của chu kỳ cũ bắt đầu đi chọn rẫy cho chu kỳ mới.

2. Không gian

Lễ hội này được tổ chức ở nghĩa địa của làng. Mỗi một làng cư dân bản địa ở Tây Nguyên đều có một khu dành riêng để chôn cất người chết ở phía tây khu cư trú, nơi xa nguồn nước. Theo quan niệm của đồng bào, làng ma mới (*plei atâu nao*) chỉ là một trạm dừng chân cho các hồn ma, nơi này vẫn ở trên trần thế. Chỉ một vài năm sau, sau lễ bỏ ma, hồn người chết mới ra đi một chuyến dài, lần này để vĩnh viễn đến trú ngụ tại thế giới của ma, thế giới mà người Ba-ba gọi là *măng lung* (cửa tối), còn người Gia-rai gọi là *luych tã nã* (nơi tận cùng của đất, ở đây có *na ngai*, thế giới của người tí hon).

Đương nhiên, để chuẩn bị cho ngày *bỏ ma*, thân nhân của người chết đã làm cho ma những ngôi nhà mới, thay thế ngôi nhà tạm che phần mộ trước đó. Ngôi nhà này sẽ là vị trí trung tâm của lễ hội, do đó nó được xây dựng, được trang trí lộng lẫy, rất công phu, bởi bàn tay của tập thể các nghệ nhân ở trong làng, đôi khi là cả trong một vùng.

Nổi bật ở ngôi nhà ma của người Ba-na là hai cây *klao* ở hai đầu hồi. Hai cột này được làm bằng thân cây gạo (*blang*) vút cao, trên đó có rất nhiều đồ án trang trí. Ngoài các mô típ hoa văn, suốt dọc cả hai bên biên của cây *klao* người ta cắm vào đây những mảnh gỗ có đường cong hài hoà, ở đầu mỗi mảnh

gỗ được vuốt lại thành hình tròn, có rất nhiều tia bao quanh hình tròn ấy và người Ba-na gọi những tia đó là *xdrăng mắt nar*, tức tia mặt trời. Những mảnh gỗ như vừa nói được cắm đối xứng nhau theo từng nhóm được chia theo chiều dọc của cây *klao*. Thông thường cây này được chia thành 3 hoặc 5 tầng như vừa nói. Ở giữa mỗi tầng được cách biệt bởi một trong các vật trang trí : cánh tay thần, mặt trăng, con cá sấu, con kỳ đà, con rắn... nói chung là một trong những biểu tượng của thế giới "âm". Kèm theo các biểu tượng vừa nói còn có một cặp tượng, một nam một nữ hình người, và cũng ở đây, người ta treo những búi nhùi, hoặc đôi khi búi nhùi được thay thế bởi một túm sợi chỉ nhuộm màu đỏ, theo đồng bào là nơi cho các thần linh trú ngụ tạm thời trong dịp lễ.

Ở nhà mồ của người Gia-rai, cột *klao* được thay thế bằng cột *kút*. Về cấu tạo, cột *klao* và cột *kút* có khác nhau, nhưng có thể nói chúng đều có chức năng như nhau. Và cùng với tổ hợp tượng mồ đủ các tư thế và nhà mồ được trang trí lộng lẫy có sự thu hút mạnh mẽ là trung tâm của lễ hội, là *cột thông quan giữa trần gian và thế giới của các thần linh*. Đương nhiên, hội đòi hỏi phải có không gian rộng để cho nhiều người tham gia, nên cùng với việc làm nhà ma mới, sân bãi của nghĩa địa cũng được dọn dẹp quang đãng. Đối diện với các nhà ma ở phía bên này sân, người ta dùng cây, lá trong rừng dựng một dãy phòng dài (gọi là *Nih nôm*) chủ yếu dành cho người lớn tuổi đến dự hội ngồi uống rượu. Trong khi đó nơi dành cho thanh niên uống rượu (*pai clâm gra*, được đặt ngay cửa nhà mồ, dưới chân cột tế. Một bên cho con trai (*đkỏi*), một bên cho con gái (*đmơi*).

Cùng với thời gian "cánh đàn ông" lo làm nhà mồ thì "cánh phụ nữ" lo lên rừng lấy lá để uống rượu cần (1), lấy ruột cây chuối để pha chế các món ăn và uống rượu, lo giã gạo, nướng cơm lam, chuẩn bị quần áo đẹp cho các thành viên trong từng gia đình. Các đội chiêng hợp âm, những đôi lứa nhắn nhe, hò hẹn...

Lễ một nhà, hội của cả làng, cả vùng. Nói chung, đó là mùa của tiếng đèo đờ nóc nhà mồ Pong, Pong (*ning nong, pong pong tu pãh tơ pong pơ xát*), mùa ăn chơi, mùa cả núi rừng Tây Nguyên vào hội.

II. LỊCH TRÌNH CỦA LỄ HỘI

Đã là lễ hội, dĩ nhiên là có phần lễ - các nghi thức thờ cúng, và phần hội - diễn xướng (ca, múa, nhạc) và các trò chơi dân gian. Tuy nhiên trong trường hợp cụ thể của lễ hội *Pơ thi*, phần lễ và phần hội hoà quyện với nhau, đôi lúc chỉ thoáng qua, khó phân biệt được đâu là lễ, đâu là hội. Từ chiều hôm trước, sau khi làm xong nhà ma, người ta thịt dê *soi yàng Atâu* (2). Lễ hội chính thức chỉ được bắt đầu từ sáng hôm sau. Các khâu chính của lễ hội được thực hiện trong hai ngày : *ngày vào và ngày bỏ*.

1. Ngày vào (mốt бру)

Mót có nghĩa là vào, là bắt đầu. Mót được mở đầu với nghi thức kéo trâu (*tui pao*), kéo bò (*tui mo*). Tùy theo khả năng giàu hay nghèo của thân nhân, mà mỗi người chết được tế một con trâu hoặc một con bò. Bởi tập tục chôn chung, mỗi lễ bỏ ma của người Gia-rai, người ta cùng giết thịt khoảng 40 con trâu, con bò là chuyen thường.

Kéo được khoảng 40 con trâu, bò vốn là những vật nuôi thả rông cột vào chân tượng mồ, hoặc ở các đàn tế (*gàng*) quanh nhà mồ là một công việc nặng nhọc. Trâu, bò thả rông trong rừng đã được bắt về từ ngày hôm trước (3), giờ đây người ta chỉ kéo chúng từ các vị trí "tập kết" vào nghĩa địa. Trước khi kéo người ta làm lễ "tẩy rửa" cho con vật : Sau khi tất các thành viên trong gia đình đã lần lượt sờ vào mõm con trâu, người ta vừa "kéo" trâu vừa ném gạo, ném muối vào chúng và đọc bài khấn, đại ý : ở tinh linh của trâu (hoặc bò) mày sắp về theo ông bà ở thế giới bên kia, mày đừng có hồn, đừng có oán (chúng tao) nhé...

Cứ như vậy lần lượt những con trâu, bò được dẫn đến nhà mồ. Người ta dùng dây *kroá* đã được buộc sẵn ở chân tượng hoặc đàn tế quanh nhà mồ tròng vào cổ của chúng. Công việc này thường được hoàn tất trong buổi sáng, buổi chiều người ta mang thức ăn, rượu, và các đồ dùng (dao, rìu, nỏ, gùi, ghè, rượu... chia cho người chết) đến nghĩa địa, đặt chúng

(1) Uống rượu cần, người ta phải dùng nhiều lá phủ lên bã rượu để đỡ nước lên đó cho nước ngấm xuống ché.

(2) Theo tập tục Gia-rai, những người cùng một dòng họ (tính theo mẹ) chết trong một thời gian nhất định, thường chôn chung một huyệt. Người chết đầu tiên được coi là ma chủ hoặc *yang Atâu*. Nếu trong lễ bỏ ma tới có hiến tế trâu thì người ta mới thịt dê để *soi yàng Atâu*, nếu không có trâu thì chỉ thịt lợn hoặc thịt gà. *Trâu và dê là một cặp*. Và chỉ có tế trâu mới được làm tượng ở nhà mồ.

(3) Có những con hung hãn không thể bắt được, người ta buộc lòng phải bắn chết, cắt đầu về đặt lên đàn tế, pha thịt ở trong rừng đưa về. Tuy nhiên, đây là trường hợp bất đắc dĩ, phải tế vật sống mới tốt.

lên phần mộ, kêu khóc người chết và đội trống lên để vào hội.

Hội chỉ thực sự bắt đầu khi tiếng nhạc (trống và công chiêng) nổi lên và các đội múa bắt đầu *xoang*. Vòng *xoang* đầu tiên là vòng *xoang* của làng chủ nhà (1).

Tuỳ theo tập quán của từng vùng, nhưng nhìn chung người ta thường mở đầu cuộc cui bằng trò chơi rước rối (*bram*), biểu diễn rối. Có nhiều loại rối : có loại được làm bằng gỗ, hình dáng nửa thú nửa người, giống như con khỉ ; có loại là một cặp nam nữ hình người. Cặp rối được gắn trên một ống tre, có dây giạt, người rước vừa đi vừa điều khiển rối, động tác chủ đạo của rối là động tác mô phỏng hành động giao hợp. Thông thường dẫn đầu đoàn rước rối là một người đàn ông trần bần, ăn mặc hở hang, đeo mặt nạ, thắt dây quanh đùi quanh tay, cầm lá hoặc lông chim lên đầu, trong hình thù quái đản, vừa đi vừa làm hề. Tiếp đến là nhóm vũ nữ, dàn hàng ngang, đi giạt lùi, mặt quay về dàn công chiêng. Sau đó là đám rước kiệu nhà thần (*hnam Yang*). Nhà thần được đặt phía trên kiệu, còn phía dưới là một chiếc trống to. Số người khiêng kiệu và trống thường có từ 4 đến 6 người. Đòn khiêng xuyên chéo nhau qua tâm. Sau đó là các đội chiêng, kéo dài theo hàng dọc...

Có nơi, con rối được đan bằng tre, to gần bằng cơ thể con người, có hình dạng nửa người nửa thú : hình người, mặt khỉ, có đuôi. Những người chơi rối chủ yếu là đàn ông, họ cũng trang điểm rất kỳ dị : người trần bần (2), đeo mặt nạ, lấy lá nón buộc dây đùi dây tay, ăn mặc gàn như loa thể : chỉ có một mảnh khố đủ che dương vật, nhiều người cùng

không rời múa nhịp tiến, lùi, theo làn điệu công, chiêng, trống nhịp gáp gáp ; thỉnh thoảng người ta hú, hoặc hò reo. Đôi lúc một số đàn ông tranh nhau cào, xé con rối, làm động tác giao hợp, hoặc móc (bằng tay). Phụ nữ không trực tiếp tham gia trò chơi này, nhưng họ thường thức và cổ vũ đầy hào hứng (3).

Với ánh sáng bập bùng từ những đồng lửa trong đêm giữa rừng, bên trong nhà mồ những người thân khóc lóc kể lể với những con ma mà họ sắp vĩnh viễn từ bỏ, bên ngoài nhà mồ là những con trâu, bò hiến tế gào rống, giã giụa. Vòng ngoài là các đội chiêng, ngoài cùng là một hoặc nhiều vòng xoang (múa) mãi miết xoay quanh trục nhà mồ theo chiều ngược kim đồng hồ. Khắp sân bãi của nghĩa địa là những đồng lửa mãi miết cháy, xung quanh hàng chục, hàng trăm ché rượu cần từng nhóm quây quần mời chào nhau. Những đôi lứa tỏ tình, đùa cợt...

Đêm bỏ ma, đêm giao hoà giữa đất trời, giữa ma với người, giữa những lửa đôi, đêm lễ hội - đêm siêu thực.

(1) Nhân dịp bỏ ma, tất cả các làng trong vùng đều đưa trống, công, chiêng và đội múa đến để tham gia hội, góp vui. Đây cũng là dịp so tài về nghệ thuật giữa các làng trong vùng.

(2) Nhiều tộc người trên thế giới, khi người chết để lâu ngày trong nhà (trước khi chôn) người ta dùng bần đập lên thi thể để tránh mùi xú uế. Thí dụ người Phổ Mễ ở Tú Xuyên. Xem : Đàm Thái Loan, *Thử phân tích mộ táng thời đại đá mới ở địa khu Nam Ninh*. Tạp chí Khảo cổ học No 11-1984, Tr.1036 (tiếng Trung Quốc). Không rõ việc trát bần trong khi hành lễ có liên quan gì đến tập quán cổ không ?

(3) Một số già làng Ba-na nói kiểu múa (vừa mô tả) là kiểu múa của người đi săn tập thể, sau khi giết được con vật.

2. Ngày bỏ (anar tuk)

Đêm càng khuya, các đội chiêng, các tốp múa của làng gần, làng xa đến nhập cuộc càng nhiều. Khi men rượu càng ngấm nhịp điệu của hội càng nhanh. Nhưng khi đêm sắp tàn, khi ngày sắp đến, người ta phải giết vật tế trước lúc trời sáng.

Lúc lễ chuyển tiết một số người đã chọn sẵn bắt đầu ra tay. Đầu tiên người ta cầm dao, cầm lao múa quanh con vật. Với con bò người ta dùng gậy đập vào đầu (*têh mo*), khi bò kiệt sức khuyu xuống người ta đâm vào sườn trái. Với trâu người ta không đập mà "đâm" (*kgdã pao*), một số người cầm mác lượn quanh con vật, lựa thế chặt đứt gân của hai chân sau, trệu quỳ xuống lét bằng hai chân trước, thừa dịp người ta đâm mũi giáo vào sườn trái, đúng tim con vật chết ngay. Tiếp đấy hàng chục đống lửa được đốt lên để thui trâu, thui bò. Những đống lửa vàng rực, trên nền tím của buổi bình minh giữa rừng núi. Bức tranh đêm bỏ ma thật là ngoạn mục.

Trâu, bò được thit. Đầu được cắt đặt lên cột *Gâng* quanh nhà mồ. Máu và gan (gan được bọc trong sách - túi đựng cỏ của con vật) được coi là các món quý để dâng tiến thần linh và các *atâu*. Còn lại các bộ phận khác của con vật được chế biến để uống rượu để ăn và biếu khách.

Với người Ba-na thông thường các con vật tế không được trình diễn ngay ở nhà ma, mà vào rạng sáng người ta giết con vật ở nhà rông, rồi đưa các bộ phận của con vật đến nhà ma để tế. Phần còn lại của buổi sáng người ta dành thời gian để chế biến các món ăn từ thịt trâu, bò để cúng và để ăn bữa ăn cộng cảm

vào buổi chiều. Trong lúc đó, cuộc vui - phần hội vẫn tiếp tục. Các đội chiêng, các tốp múa khắp nơi trong vùng tiếp tục đến góp vui. Sau một đêm các con rối đã bị gãy, bị xé nát, bởi vậy ngày thứ hai của cuộc vui chủ yếu là trình diễn công chiêng và múa.

Các chàng trai mình trần trát bùn, đeo mặt nạ, buộc dây dầy dùi dầy tay, đội mũ lông chim hoặc bằng lá, một số đàn ông đóng đàn bà, một số đàn bà đóng đàn ông dẫn đầu tốp múa làm hề. Ngoài đội chiêng đội trống, mỗi người trong tốp múa nhảy thường cầm một cây lau (1). Đội múa tiến vào nghĩa địa, nhạc trống, nhạc công, chiêng nổi lên, đám múa bắt đầu. Nếu như trong đêm, các kiểu múa rước hình nộm là kiểu múa theo nhịp nhanh, bên cạnh nhạc thỉnh thoảng là tiếng hò reo, tiếng hú tiếng la hét, như kiểu nói của đồng bào Ba-na đấy là kiểu múa "đi săn" tập thể, thì buổi ngày là kiểu múa mặc dù cũng vui nhộn vẫn là kiểu "nông nghiệp". Các thành viên nam trong đội múa mỗi người cầm một cây lau, chọc xuống đất như kiểu chọc lỗ (để tra hạt) theo nhịp nhạc rộn ràng. Tốp nữ theo sau cũng múa theo nhịp ấy nhưng múa tay không. Mỗi làng biểu diễn một vòng xoang (múa) theo chiều ngược kim đồng hồ quanh nhà mồ.

(1) Cây lau có hình dáng giống cây mía là cây "vũ trụ" của người Gia-rai. Cây lau lại có vị trí như cây lúa của ma trong các câu chuyện của người Ba-na nói riêng và của các cư dân Nam á nói chung ở Tây Nguyên.

Các điệu múa của người Ba-na đặc biệt vui nhộn. Trống to do một nhóm 6 hoặc 8 thiếu nữ, ăn mặc lộng lẫy, khiêng theo 3 hoặc 4 đòn chéo nhau thành một vòng tròn cho một đàn ông đánh. Theo sau trống to là bộ trống và dàn công chiêng, các tốp múa đẹp của các làng được truyền tụng khắp cả vùng, được mọi cuộc vui chờ đón.

Đến quá trưa người ta tổ chức bữa ăn cộng cảm. Món chủ đạo của bữa ăn cộng cảm là thịt các con vật tế. Tất cả các bộ phận của con vật tế (trâu hoặc bò) được chế biến thành các món. Thịt là chủ yếu, các thức phụ thêm có nõi chuối (*toi toda*), một ít muối và gạo. Các món ăn được bỏ lên trên lá khoai môn (*la klan sung*) (1) chia đều thành các mâm, các mâm được xếp cạnh nhau thành một vòng tròn quay quanh nhà mả. Tất cả mọi người dự hội đều được ăn bữa ăn để chia tay với *atáu* (ma) này. Người ta quan niệm được ăn là được may, ăn càng nhiều thì may càng lớn. Người ta quan niệm đây là bữa cơm ma, nên nếu ăn không hết thì đổ vào nhà ma, hoặc xung quanh nghĩa địa, kiêng mang thức ăn thừa của bữa ăn "cộng cảm" về nhà.

Sau bữa ăn "cộng cảm" người ta chính thức tổ chức lễ "bỏ". Tất cả những thứ có thể chia được cho người chết, người ta tiếp tục mang đến chất đầy lên trên phần mộ. Ngoài những thức ăn, vật dụng, người ta mang đến cho mỗi con ma một con gà trắng (gà con). Gà được buộc chân vào cạnh ché rượu, ở đáy có *kpai* (một túm bụi nùi hoặc một túm sợi

nhuôm đỏ để thay thế bụi nùi, nơi atáu trú ngụ). ở giai đoạn này những người goá, đặc biệt là bà goá được quan tâm đặc biệt. Trong suốt cả thời gian chưa bỏ ma, người goá được họ nhà vợ (hoặc nhà chồng) giám sát, nếu người goá tái kết hôn trước lễ bỏ ma, tùy theo luật tục, có thể bị phạt từ 1 đến 8 con trâu. Sau khi đã "hài lòng" với sự thương nhớ thành thực của người goá, họ nhà vợ hoặc họ nhà chồng (do một người đại diện) dắt người goá đi tắm để tẩy rửa thời kỳ chịu tang.

Khi những người goá tắm gội xong được dẫn về đến nhà mả, người ta bắt đầu lễ dâng cúng các của cải chia cho người chết, những người thân khóc lóc kể lể những lời từ biệt, người nhà trồng cây chuối, cây mía (2). Sau khi đọc xong các bài cúng (3), người ta thả gà (4) để cho ma làm ngựa cuối bay về với tổ tiên ở *mãng lung*.

Trong lúc các nghi lễ vừa nói đang diễn ra trong nhà ma, ở bên ngoài, tất cả các tốp múa đều tham gia trình diễn. Đây là lúc hội tấp nập nhất. Lễ kết thúc lúc họ nhà vợ hoặc nhà chồng chải tóc, thay áo mới cho những người goá và

(1) Riêng các đội chiêng (*ring ching*) lấy chiêng làm mâm để bày thức ăn

(2) Cây mía là cây vũ trụ nối ba thế giới : trần gian, thế giới thần linh ở trên trời và na ngai (người nhỏ) ở nơi tận cùng của trái đất trong thần thoại của các tộc người ở Tây Nguyên.

(3) Nói chung các bài cúng đều nói lên con người đã chia của cho ma, từ nay ma hãy về với tổ tiên.

(4) Trong quan niệm của các tộc người ở Tây Nguyên, con gà là con vật đưa đường cho ma về với tổ tiên.

kéo họ từ nhà ma ra hoà nhập với cuộc vui ở bên ngoài. Từ đây người thân được giải phóng khỏi sự ràng buộc của ma để tái hoà nhập vào cuộc sống của cộng đồng. Phần hội cú thể tiếp tục tận đêm khuya.

3. Ngày uống ở từng nhà

Ngày thứ ba, lễ được tổ chức ở từng nhà, gọi là *gơ lang goh* (tiếng Ba-na) hoặc *xar goh* (tiếng Gia-rai). Các gia đình nướng gà, dựng cột lễ ở chính giữa nhà (*nhao*) để làm lễ. Thông thường lễ vật gồm gan trâu hoặc bò bọc trong sách (túi đựng cỏ), một con gà bé lấy gan đặt lên ché rượu cần đã buộc vào cột lễ, và để nguyên cả con gà còn lại để tế lễ, một bầu nước mát, có thể có một số loại quả trồng trên rẫy, một cây nến thấp sáng.

Đối với người Gia-rai, chủ nhà (bố mẹ) sẽ làm lễ. Tất cả các thành viên trong gia đình ngồi xoay quanh cột lễ cầm vào áo nhau, hoặc đặt tay lên vai lên lưng nhau. Bà chủ nhà đọc bài cúng, vừa đọc vừa lấy một đôi đũa được làm bằng cây lau nhúng vào ghè rượu, vẩy rượu tung toá ra. Khi bài khẩn kết thúc, mọi người xô vào cướp gan để lấy may.

Với người Ba-na, thường già làng đọc bài khẩn. Khi khẩn xong, già làng đập vỡ bầu nước rồi té nước vào chủ nhà, chủ nhà té lại già làng, sau đó mọi người té nước cho nhau. Xong mọi người "cướp" túi gan.

Nếu như nội dung lời khẩn lúc bỏ mà là : Này atâu, hãy đi đến nơi ông bà, đừng lạc nhé, đừng dừng lại giữa đường mà bị thú dữ bắt đấy. Này atâu

hãy đi ngay đến núi Ka-kinh, nơi đó bằng phẳng, đẹp đẽ, phì nhiêu...", thì lời khẩn lúc này có nội dung tạ ơn thần linh và gọi các tinh linh của lúa, của đồ vật trở về : "Hãy về đây hồi các hồn lúa, hồn bắp, hồn heo, hồn gà, hồn trâu, hồn bò, hồn ngựa và các hồn người. Mới rồi chúng tôi đã chia cho atâu tất cả rồi xin atâu đừng mang phần còn lại đi nữa. Hãy về lại nhà mình hồi hồn lúa, bắp, heo, gà... đừng sợ gì nữa, đừng hoảng hốt nữa, hãy về lại nhà mình đi." (1).

Hoặc : "Ôi các yàng, hôm mốt bócát chúng tôi có khẩn các yàng phù hộ cho khỏi xảy ra các chuyện chẳng lành. Hôm nay, ngày cuối chúng tôi tạ ơn các yàng theo như lời hứa. Xin các yàng nhận cho..." (2)

Sau đó là những lời cầu xin được sức khoẻ, được mùa màng tốt tươi, được mọi điềm lành... trong chu kỳ nông nghiệp mới.

Phần lễ đến đây là kết thúc, tiếp đây dân làng còn tổ chức ăn uống vui chơi để trả ơn cho những người đã giúp đỡ gia chủ.

III. NHỮNG GIÁ TRỊ VĂN HOÁ CÒN LẠI SAU LỄ HỘI

Với các cư dân ở Tây Nguyên, mỗi năm có một mùa "ăn chơi". Trong quan niệm của đồng bào khoảng thời gian này không gắn với một khâu lao tác nào của nghề nông, đây là thời gian giao thời giữa hai chu kỳ nông nghiệp.

(Xem tiếp trang 64)

(1), (2) Dẫn theo Ngô Văn Doanh, Lễ bỏ ma của người Ba-na. Tạp chí Dân tộc học, Số 4, 1989. Tr.72.